

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		632,742,750,170	584,975,117,591
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,539,265,976	12,356,680,825
1	Tiền	111	V.01	18,539,265,976	12,356,680,825
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		213,706,621,982	99,751,684,227
1	Phải thu của khách hàng	131		209,020,859,715	76,937,672,650
2	Trả trước cho người bán	132		3,638,790,664	21,033,267,197
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,694,181,033	3,804,743,923
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(647,209,430)	(2,023,999,543)
IV-	Hàng tồn kho	140		398,602,866,351	466,586,250,256
1	Hàng tồn kho	141	V.04	406,157,594,341	552,828,759,852
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,554,727,990)	(86,242,509,596)
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,893,995,861	6,280,502,283
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		309,882,427	176,648,949
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,434,648,912
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	1,112,722,603	3,738,670,220
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		471,390,831	930,534,202
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		291,497,463,070	229,101,274,341
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		434,000,000	415,480,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	213	V.07	434,000,000	415,480,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II-	Tài sản cố định	220		254,601,764,376	198,329,132,486
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	37,321,617,261	39,511,480,845

-	Nguyên giá	222		49,272,239,917	48,561,766,812
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,950,622,656)	(9,050,285,967)
2	TSCĐ thuê Tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	112,218,615,594	112,409,005,878
-	Nguyên giá	228		113,152,532,884	113,152,532,884
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(933,917,290)	(743,527,006)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	105,061,531,521	46,408,645,763
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36,025,700,000	30,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	39,025,700,000	33,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
V-	Tài sản dài hạn khác	260		435,998,694	356,661,855
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	194,672,458	115,335,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	241,326,236	241,326,236
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		924,240,213,240	814,076,391,932

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		619,647,746,681	526,352,463,709
I-	Nợ ngắn hạn	310		570,550,541,901	525,665,656,821
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	372,006,782,398	300,943,393,526
2	Phải trả người bán	312		61,673,261,227	67,653,801,237
3	Người mua trả tiền trước	313		720,202,395	8,866,372
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	116,764,687,965	111,770,921,193
5	Phải trả công nhân viên	315		5,912,804,375	3,880,995,808
6	Chi phí phải trả	316	V.17	836,398,383	1,266,192,503
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	V.18	12,636,405,158	40,141,486,182
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
II-	Nợ dài hạn	320		49,097,204,780	686,806,888
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		11,569,192,000	554,692,000
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	37,400,640,963	-

5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			127,371,817	132,114,888
7	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		304,592,466,559	287,723,928,223
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	303,938,797,889	286,784,095,225
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37,225,230,000	37,225,230,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu ngân quỹ	413			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(141,720,117)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	416		24,177,172,310	16,864,281,244
8	Quỹ dự phòng tài chính	417		769,715,376	769,715,376
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		548,466,830	
10	Lợi nhuận chưa phân phối	419		31,359,933,490	21,924,868,605
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		653,668,670	939,832,998
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		653,668,670	939,832,998
2	Nguồn kinh phí	422	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		924,240,213,240	814,076,391,932

- -

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	V.24		
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		12,782,335,543	11,832,704,875
5 Ngoại tệ các loại		626,975,847	
Đồng USD (34.330,10 USD)		615,916,324	
Đồng EUR (416,79 EUR)		11,059,523	
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2009

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 4/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	796,066,335,330	335,377,973,366	2,811,103,093,780	4,286,974,395,516
2	Các khoản giảm trừ	03	-	1,608,493,531	2,665,344,208	2,471,506,069
3	Doanh thu thuần về bán hàng và	10	796,066,335,330	333,769,479,835	2,808,437,749,572	4,284,502,889,447
	cung cấp dịch vụ (10=01-03)					
4	Giá vốn hàng bán	11	775,148,143,034	348,928,585,490	2,732,547,901,879	4,164,383,148,296
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	20,918,192,296	(15,159,105,655)	75,889,847,693	120,119,741,151
	cung cấp dịch vụ (20=10-11)					
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,890,563,129	6,728,917,568	15,693,953,098	30,389,394,127
7	Chi phí tài chính	22	6,678,273,927	14,505,395,258	27,163,975,787	55,550,297,206
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(1,278,674,029)	12,608,223,884	13,988,100,379	40,724,602,536
8	Chi phí bán hàng	24	8,398,694,213	3,525,009,958	25,327,175,956	36,231,211,439
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,064,228,278	1,296,975,538	10,507,274,046	12,997,760,588
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	9,667,559,007	(27,757,568,841)	28,585,375,002	45,729,866,045
	{30= 20+ (21-22) - (24+25)}					
11	Thu nhập khác	31	15,222,604,693	2,274,843,471	16,463,365,767	4,014,366,655
12	Chi phí khác	32	15,024,046,613	69,381,418	15,037,910,860	71,317,293
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	198,558,080	2,205,462,053	1,425,454,907	3,943,049,362
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,866,117,087	(25,552,106,788)	30,010,829,909	49,672,915,407
	(50 = 30 + 40)					
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	863,285,245	(3,767,078,871)	2,625,947,617	6,764,424,236
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	(241,326,236)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9,002,831,842	(21,543,701,681)	27,384,882,292	43,149,817,407
	(60 = 50 - 51)			-		
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70	429	(1,026)	1,304	2,282

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		30,010,829,909	49,672,915,407
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		2,963,676,973	2,451,764,301
_ Các khoản dự phòng	03		(78,562,903,445)	89,242,509,596
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1,863,523,056)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(729,080,521)	(10,234,106,520)
_ Chi phí lãi vay	06		13,988,100,379	40,724,602,536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-32,329,376,705	169,994,162,264
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108,517,551,113)	12,673,604,188
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146,671,165,511	(401,705,523,851)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,887,210,168)	39,721,295,899
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(212,570,317)	(149,904,763)
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(13,988,100,379)	(40,724,602,536)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(10,531,503,106)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17,082,060,000	6,735,250,052
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,645,700,708)	(24,321,043,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,827,283,879)	(248,308,265,297)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(65,742,637,326)	(46,081,199,919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,025,700,000)	(7,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		729,080,521	7,101,259,257
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(71,039,256,805)	(45,979,940,662)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			89,225,230,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,885,313,684,727	1,816,778,155,858
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,776,849,654,892)	(1,589,196,884,635)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,414,904,000)	(21,643,326,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		89,049,125,835	295,163,175,223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		6,182,585,151	874,969,264
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,356,680,825	11,481,711,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		18,539,265,976	12,356,680,825

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2009

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- Lĩnh vực kinh doanh :** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu.
- Ngành nghề kinh doanh :** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Niên độ kế toán :** bắt đầu *01/01/2009* kết thúc *31/12/2009*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/12/2009
- Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp nhập trước xuất trước*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: *Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2009 do chính sách ưu đãi thuế đối với công ty cổ phần trong những năm đầu hoạt động; được giảm 30 % số thuế phải nộp trong năm 2009 do ưu đãi cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính.*

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	787,851,444	3,072,510,337
- Tiền gửi ngân hàng	17,751,414,532	9,284,170,488
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	18,539,265,976	12,356,680,825
<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu khác	1,694,181,033	3,804,743,923
Cộng	1,694,181,033	3,804,743,923
<u>4. Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>4.1 Giá gốc của hàng tồn kho</u>	<u>406,157,594,341</u>	<u>552,828,759,852</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	49,825,052	35,520,812
- Sản phẩm dở dang	-	-
- Hàng hóa	404,718,433,579	552,793,239,040
- Chi phí mua hàng	1,389,335,710	-
<u>4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</u>	<u>(7,554,727,990)</u>	<u>(86,242,509,596)</u>
<u>4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:</u>	<u>398,602,866,351</u>	<u>466,586,250,256</u>
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	1,434,648,912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn lại	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu được hoàn lại	-	
- Thuế TN Doanh nghiệp được hoàn lại	1,112,722,603	3,738,670,220
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	-	-
Cộng	1,112,722,603	5,173,319,132
<u>6 - Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	471,390,831	430,534,202
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	500,000,000
Cộng	471,390,831	930,534,202
<u>7. Phải thu dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	434,000,000	415,480,000
Cộng	434,000,000	415,480,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	36,292,343,891	7,592,407,997	3,687,423,526	119,501,567	870,089,831	48,561,766,812
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư, XD CB hoàn thành	353,122,737	166,666,667		95,613,701	95,070,000	710,473,105
- Tăng khác		755,195,950				755,195,950
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	755,195,950					755,195,950
Số dư cuối kỳ	35,890,270,678	8,514,270,614	3,687,423,526	215,115,268	965,159,831	49,272,239,917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		-				-
Số dư đầu kỳ	4,107,619,441	1,882,027,757	2,948,482,710	79,820,579	32,335,480	9,050,285,967
Khấu hao trong kỳ	1,861,430,788	781,037,172	154,996,056	11,110,185	91,762,488	2,900,336,689
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5,969,050,229	2,663,064,929	3,103,478,766	90,930,764	124,097,968	11,950,622,656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	32,184,724,450	5,710,380,240	738,940,816	39,680,988	837,754,351	39,511,480,845
Tại ngày cuối kỳ	29,921,220,449	5,851,205,685	583,944,760	124,184,504	841,061,863	37,321,617,261

* LÝ DO TĂNG TSCĐ :

- Thi công hệ thống PCCC, hệ thống chống sét tại kho Phú Thuận, Quận 7
- San lấp bổ sung, đổ đá chống lún tại kho bãi Long Thới, Nhà Bè
- Thi công trạm biến thế 560KVA tại Linh Trung, Thủ Đức
- Sửa chữa mái nhà xưởng Vĩnh Lộc
- Mua máy server IBM (P.KHKD) và máy photo (P.HCNS)

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4,638,789,265

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
- Mua trong kỳ			-			-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						-
Số dư đầu kỳ	743,527,006					743,527,006
Khấu hao trong kỳ	190,390,284					190,390,284
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	933,917,290					933,917,290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	112,409,005,878	-	-	-		112,409,005,878
Tại ngày cuối kỳ	112,218,615,594	-	-	-	-	112,218,615,594

<u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XDCB dở dang:	105,061,531,521	46,408,645,763
Trong đó: + Dự án khu SX chế biến thép P7, Q8	0	6,693,091,624
+ CP đền bù một phần khu đất Nhà Bè	706,637,989	706,637,989
+ Dự án cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh Khai	40,840,644,670	15,153,053,834
+ Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	43,766,792,660	13,679,605,087
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	19,565,638,020	10,176,257,229
+ Dự án chung cư Phú Thuận	181,818,182	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:	-	-
Cộng	105,061,531,521	46,408,645,763

<u>12. Đầu tư dài hạn khác:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua 1.000.000 cp phổ thông của Công ty thép Nhà Bè	23,000,000,000	23,000,000,000
- Góp vốn sáng lập Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất	14,000,000,000	10,000,000,000
- Mua 100.000 cp NH CP Công thương VN (Vietinbank)	2,025,700,000	-
Cộng	39,025,700,000	33,000,000,000

<u>13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.000.000 CPPT Cty CP thép Nhà Bè		
- Số trích lập	3,000,000,000	3,000,000,000
Trị giá khoản đầu tư sau khi trích lập	36,025,700,000	30,000,000,000

<u>14- Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	9,977,715	
- Chi phí xây dựng, sửa chữa VP làm việc	13,000,000	
- Chi phí xây dựng, sửa chữa kho		17,066,000
- Chi phí sửa chữa xe NISSAN	-	19,858,334
- Chi phí di dời đồng hồ nước - Linh Trung	26,846,432	59,062,136
- Chi phí lắp đặt di dời điện kho Long Thới - Nhà Bè		19,349,149
- Chi phí sửa chữa xe nâng KOMATSU - Vĩnh Lộc	82,992,250	
- Chi phí tái lập tuyến cáp điện Kho 1 - Linh Trung	33,106,061	
- Chi phí sửa chữa máy cắt 13 ly	28,750,000	
Cộng	194,672,458	115,335,619

<u>15- Vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	372,006,782,398	300,943,393,526
Cộng	372,006,782,398	300,943,393,526

<u>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	10,535,588,257	5,499,022,429
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	111,147,708	1,129,671,669
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,038,972,000	-
-Thuế khác		63,247,095
- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	105,078,980,000	105,078,980,000
Cộng	116,764,687,965	111,770,921,193

<u>17- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phần mềm Fast	25,000,000	25,000,000
- Chi phí kiểm toán	-	110,000,000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	365,803,200	367,106,623
- Chi phí điện, nước, điện thoại	31,000,000	41,000,000
- Chi phí bán hàng	63,115,948	69,603,544
- Chi phí công cụ, dụng cụ		11,126,117
- Lãi vay ngân hàng	351,479,235	634,525,225
- Chi phí khác		7,830,994
Cộng	836,398,383	1,266,192,503

<u>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ	111,626,932	-
- Doanh thu nhận trước	-	22,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,524,778,226	40,118,986,182
Cộng	12,636,405,158	40,141,486,182

<u>19- Phải trả dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,569,192,000	554,692,000
Cộng	11,569,192,000	554,692,000

<u>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241,326,236	241,326,236
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	241,326,236	241,326,236

22- ***Vốn chủ sở hữu***
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,000,000,000	-	-	30,325,085,330	188,325,085,330
-Tăng vốn trong năm trước	52,000,000,000	-	-	-	52,000,000,000
-Lãi trong năm trước	-	-	-	43,149,817,407	43,149,817,407
-Tăng khác	-	#####	7,045,125,912	-	44,270,355,912
-Giảm vốn trong năm trước	-			-	-
-Lỗ trong năm trước	-	-		-	-
-Giảm khác	-	-	7,045,125,912	51,550,034,132	58,595,160,044
Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	#####	-	21,924,868,605	269,150,098,605
Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	#####	-	21,924,868,605	269,150,098,605
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				27,384,882,292	27,384,882,292
-Tăng khác			31,761,387		31,761,387
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			173,481,504	17,949,817,407	18,123,298,911
Số dư cuối năm này	210,000,000,000	#####	(141,720,117)	31,359,933,490	278,443,443,373

<u>b-Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	116,905,700,000	116,905,700,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93,094,300,000	93,094,300,000
Cộng	210,000,000,000	210,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

<u>c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210,000,000,000	158,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	52,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (cổ tức đợt 2 năm 2008)		8,400,000,000

<u>d-Cổ tức</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Công ty đang chờ quyết định của ĐHĐCĐ năm 2009
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã lũy kế chưa được ghi nhận

<u>đ-Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--------------------------	-----------------------	-----------------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	

<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24,177,172,310	16,864,281,244
- Quỹ dự phòng tài chính	769,715,376	769,715,376
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	653,668,670	939,832,998
- Quỹ khác	548,466,830	-
Cộng	26,149,023,186	18,573,829,618

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>2,811,103,093,780</u>	<u>4,286,974,395,516</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	2,801,683,738,529	4,278,278,530,500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,419,355,251	8,695,865,016
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>2,665,344,208</u>	<u>2,471,506,069</u>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	16,817,143	1,100,708,484
+ Hàng bán bị trả lại	2,648,527,065	1,370,797,585
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<u>27- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)</u>	<u>2,808,437,749,572</u>	<u>4,284,502,889,447</u>
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	2,799,035,211,464	4,275,841,388,067
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	9,402,538,108	8,661,501,380
<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,732,547,901,879	4,164,383,148,296
Cộng	2,732,547,901,879	4,164,383,148,296
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	729,080,521	1,274,484,106
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,024,431,069	18,617,188,711
- Lãi bán hàng trả chậm	4,940,441,508	10,321,244,643
- Lãi ký quỹ khách hàng	-	130,196,667
- Doanh thu hoạt động TC khác:		46,280,000
Cộng	15,693,953,098	30,389,394,127

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	13,970,865,466	40,594,583,519
- Lãi nhận tiền ký quỹ	17,234,913	130,019,017
- Lãi chậm trả		-
- Chi phí tài chính khác	-	253,631,871
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	3,000,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,175,875,408	11,572,062,799
Cộng	27,163,975,787	55,550,297,206

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,625,947,617	6,764,424,236
Cộng	2,625,947,617	6,764,424,236

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
33.2- Chi phí nhân công	19,130,299,131	25,384,309,409
33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,963,676,973	2,451,764,301
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,419,465,251	11,883,335,566
33.5- Chi phí khác bằng tiền	4,321,008,647	9,509,562,751
Cộng	35,834,450,002	49,228,972,027

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 4 Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư 01/01/2009	Số dư 31/12/2009
I	Tài sản ngắn hạn	584,975,117,591	632,742,750,170
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,356,680,825	18,539,265,976
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	99,751,684,227	213,706,621,982
4	Hàng tồn kho	466,586,250,256	398,602,866,351
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,280,502,283	1,893,995,861
II	Tài sản dài hạn	229,101,274,341	291,497,463,070
1	Các khoản phải thu dài hạn	415,480,000	434,000,000
2	Tài sản cố định	198,329,132,486	254,601,764,376
	- TSCĐ hữu hình	39,511,480,845	37,321,617,261
	- TSCĐ vô hình	112,409,005,878	112,218,615,594
	- TSCĐ thuê Tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46,408,645,763	105,061,531,521
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30,000,000,000	36,025,700,000
5	Tài sản dài hạn khác	356,661,855	435,998,694
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	814,076,391,932	924,240,213,240
IV	Nợ phải trả	526,352,463,709	619,647,746,681
1	Nợ ngắn hạn	525,665,656,821	570,550,541,901
2	Nợ dài hạn	686,806,888	49,097,204,780
V	Vốn chủ sở hữu	287,723,928,223	304,592,466,559
1	Vốn chủ sở hữu	286,784,095,225	303,938,797,889
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	210,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	37,225,230,000	37,225,230,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(141,720,117)
	- Các quỹ	17,633,996,620	25,495,354,516
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21,924,868,605	31,359,933,490
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	939,832,998	653,668,670
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	939,832,998	653,668,670
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	814,076,391,932	924,240,213,240

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	796,066,335,330	2,811,103,093,780
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2,665,344,208
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	796,066,335,330	2,808,437,749,572
4	Giá vốn hàng bán	775,148,143,034	2,732,547,901,879
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,918,192,296	75,889,847,693
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,890,563,129	15,693,953,098
7	Chi phí tài chính	6,678,273,927	27,163,975,787
8	Chi phí bán hàng	8,398,694,213	25,327,175,956
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,064,228,278	10,507,274,046
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,667,559,007	28,585,375,002
11	Thu nhập khác	15,222,604,693	16,463,365,767
12	Chi phí khác	15,024,046,613	15,037,910,860
13	Lợi nhuận khác	198,558,080	1,425,454,907
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,866,117,087	30,010,829,909
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	863,285,245	2,625,947,617
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,002,831,842	27,384,882,292
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	429	1,304
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc